

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		4,069,130,006,303	4,187,586,004,886
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		394,475,460,746	1,023,604,779,985
1.	Tiền	111		25,275,460,746	92,004,779,985
2.	Các khoản tương đương tiền	112		369,200,000,000	931,600,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		315,232,863,200	171,497,174,300
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		8,807,389,411	14,811,109,411.00
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,174,526,211)	(8,613,935,111)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		311,600,000,000	165,300,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,102,152,154,045	1,813,976,117,788
1.	Phải thu khách hàng	131		2,000,877,409,470	1,714,646,254,917
2.	Trả trước cho người bán	132		22,458,286,291	23,572,485,465
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		78,816,458,284	75,757,377,406
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		1,233,726,184,474	1,172,038,149,104
1.	Hàng tồn kho	141		1,245,168,754,501	1,183,480,719,131
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,442,570,027)	(11,442,570,027)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		23,543,343,838	6,469,783,709
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,418,180,794	1,406,216,430
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,411,842,450	4,375,971,475
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		713,320,594	687,595,804
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200	1,638,440,328,536	1,599,147,313,593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7,306,508,578	7,306,508,578	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-	
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214	-	-	
5. Phải thu dài hạn khác	215	7,306,508,578	7,306,508,578	
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	
II. Tài sản cố định	220	232,200,958,616	228,679,908,785	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	200,188,705,878	196,278,944,929	
- Nguyên giá	222	433,529,638,544	421,643,808,525	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(233,340,932,666)	(225,364,863,596)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	
- Nguyên giá	225	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	32,012,252,738	32,400,963,856	
- Nguyên giá	228	41,753,286,703	41,753,286,703	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9,741,033,965)	(9,352,322,847)	
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	
- Nguyên giá	231	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14,698,614,364	14,698,614,364	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14,698,614,364	14,698,614,364	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1,370,239,062,895	1,337,250,747,578	
1. Đầu tư vào công ty con	251	1,673,185,715,317	1,640,197,400,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10,900,000,000	10,900,000,000	
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	-	-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(316,346,652,422)	(316,346,652,422)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2,500,000,000	2,500,000,000.00	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	13,995,184,083	11,211,534,288	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13,995,184,083	11,211,534,288	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	5,707,570,334,839	5,786,733,318,479	

3273
TY
HẠN
HỮU S
PHÚ
C-T.C

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		3,434,327,181,390	3,684,863,987,086
I.	Nợ ngắn hạn	310		2,436,110,070,397	2,192,446,876,094
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		435,963,262,796	374,670,725,543
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,955,657,779	14,619,191,387
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22,669,100,899	27,391,610,477
4.	Phải trả người lao động	314		3,372,895,274	41,313,462,019
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		18,541,143,290	14,724,492,059
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,879,206,885,792	1,676,060,982,095
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58,401,124,567	43,666,412,514
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		998,217,110,993	1,492,417,110,992
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		2,500,000,000	2,500,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		993,716,666,678	1,487,916,666,677
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,000,444,315	2,000,444,315
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,273,243,153,449	2,101,869,331,393
I.	Vốn chủ sở hữu	410		2,273,243,153,449	2,101,869,331,393
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		177,876,869,236	177,876,869,236
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(80,162,090,861)	(80,162,090,861)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		149,439,838,035	31,920,523,434
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,326,088,537,039	1,272,234,029,584
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,130,702,332,029	800,461,707,901
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		195,386,205,010	471,772,321,683
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,707,570,334,839	5,786,733,318,479



Lưu Minh Trung
Kế Toán trưởng



Lê Văn Điệp
Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,936,640,321,884	1,651,914,261,123	1,936,640,321,884	1,651,914,261,123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13,755,276,164	6,018,715,478	13,755,276,164	6,018,715,478
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		1,922,885,045,720	1,645,895,545,645	1,922,885,045,720	1,645,895,545,645
4. Giá vốn hàng bán	11		1,719,525,765,249	1,531,238,222,596	1,719,525,765,249	1,531,238,222,596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		203,359,280,471	114,657,323,049	203,359,280,471	114,657,323,049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		110,707,314,427	31,056,606,551	110,707,314,427	31,056,606,551
7. Chi phí tài chính	22		34,340,032,219	54,075,701,599	34,340,032,219	54,075,701,599
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		25,779,430,996	31,242,379,704	25,779,430,996	31,242,379,704
8. Chi phí bán hàng	25		57,480,674,635	38,835,231,620	57,480,674,635	38,835,231,620
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,668,448,230	15,427,930,982	14,668,448,230	15,427,930,982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		207,577,439,814	37,375,065,399	207,577,439,814	37,375,065,399
11. Thu nhập khác	31		688,169,739	474,377,125	688,169,739	474,377,125
12. Chi phí khác	32		67,953,570	6,024,000	67,953,570	6,024,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		620,216,169	468,353,125	620,216,169	468,353,125
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		208,197,655,983	37,843,418,524	208,197,655,983	37,843,418,524
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12,811,450,973	4,033,801,641	12,811,450,973	4,033,801,641
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		195,386,205,010	33,809,616,883	195,386,205,010	33,809,616,883
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Cấp ngày 20 tháng 04 năm 2018

(Handwritten signature)

Lưu Minh Trung
 Kế toán Trưởng

Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo Năm 2018	Năm 2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		208,197,655,983	37,843,417,474
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		9,020,962,006	8,428,060,729
-	Các khoản dự phòng	03		(3,439,408,900)	-
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(2,989,616,809)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(101,624,346,701)	(21,278,209,977)
-	Chi phí lãi vay	07		13,550,153,943	31,242,379,704
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		122,715,399,522	56,235,647,930
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(218,287,800,631)	(30,055,065,304)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61,688,035,370)	(336,931,375,689)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		56,131,166,002	82,547,419,056
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,795,614,159)	412,108,656
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(23,371,772,697)	(31,242,379,704)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26,633,014,079)	(3,803,815,112)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,277,670,901)	(3,996,766,414)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(163,207,342,313)	(266,834,226,581)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(12,542,011,837)	(3,210,846,391)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(146,300,000,000)	(55,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,003,720,000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(32,988,315,317)	(160,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,178,752,223	-
8.	Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	28			-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(174,647,854,931)	(58,370,846,391)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2018	Năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,808,754,358,681	1,965,765,585,533
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,099,808,454,983)	(2,141,533,973,310)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(291,054,096,302)	(175,768,387,777)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(628,909,293,546)	(500,973,460,749)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1,023,604,779,985	1,106,270,875,699
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(220,025,693)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	394,475,460,746	605,297,414,950

(Signature)
 Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng



Cà mau, ngày 20 tháng 04 năm 2018

(Signature)
 Lê Văn Điệp
 Phó Tổng giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 6.841 nhân viên (31/12/2017: 6.612 nhân viên). Công ty có 13 công ty con và 2 công ty liên kết chi tiết được trình bày trong thuyết minh số 6(c).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính riêng. Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất và phát hành riêng các báo cáo này.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý I năm 2018 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau đây trong báo cáo tài chính riêng.

Ghi nhận các chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a));

Thông tư cũng mang lại sự thay đổi trong việc trình bày một số khoản mục cụ thể trong bảng cân đối kế toán trước hợp nhất. Các số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành.

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 11 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 15 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

39
V
P
N
N
MA

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 36.

5 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,403,266,057	488,626,106
Tiền gửi ngân hàng	23,872,194,691	91,516,153,879
Các khoản tương đương tiền (*)	369,200,000,000	931,600,000,000
Cộng	394,475,460,748	1,023,604,779,985

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

7 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu (*)	8,807,389,411	14,811,109,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,174,526,211)	(8,613,935,111)
Cộng	3,632,863,200	6,197,174,300

(*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :

	Số lượng Đầu năm/cuối kỳ	Giá trị (VND)		Dự phòng giảm giá cuối kỳ
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Văn tài Xăng dầu Việt Nam	171,578/78	780,000	6,004,500,000	-
Công ty Cổ phần Dầu tư & Xây dựng số 8	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000	(4,143,000,000)
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh REE	19	80,000	80,000	-
Công ty cổ phần công nghệ môi Kim Tự Tháp Việt Nam	18,823	272,941,176	272,941,176	(84,711,176)
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163,646	3,270,588,235	3,270,588,235	(946,815,035)
Cộng	294,488	8,807,389,411	14,811,109,411	(5,174,526,211)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên đến 1 năm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	311,600,000,000	165,300,000,000
Cộng	311,600,000,000	165,300,000,000



**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018**

Công ty con

MseaFood Corporation

Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát

Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang

Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú

Công ty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học Minh Phú

Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An

Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú

Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang

Ebisurmo Logistics Co, Ltd

Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú

Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú

Cộng

Công ty liên kết

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản

Minh phú Aquamekong

Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau

Cộng

Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Hoa kỳ	90%	323,162,400,000	
Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	67,5%	585,000,000,000	
Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	97,5%	195,000,000,000	
Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	95%	95,000,000,000	
Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	99,1%	162,020,000,000	148,649,999,999
Tỉnh Ninh Thuận - Việt Nam	98,5%	29,550,000,000	16,869,553,926
Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	100%	4,500,000,000	715,852,027
Tỉnh BR-VT - Việt Nam	100%	151,000,000,000	150,000,000,000
Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	2,000,000,000	
Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	50%	100,000,000,000	
Tokyo	100%	935,000,000	
Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	20,000,000	
Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	25,25%	2,030,000,000	
		1,650,217,400,000	316,235,405,952
TP HCM - Việt Nam	49%	3,900,000,000	
Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	10%	7,000,000,000	111,246,470
		10,900,000,000	111,246,470

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Trái phiếu ngân hàng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2,500,000,000	2,500,000,000
2,500,000,000	2,500,000,000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt

Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Toàn bộ trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036.

8 Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng chính		
Mseafood Corporation	857,771,179,601	911,522,512,343
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	704,132,007,603	252,124,511,486
Các khách hàng khác	438,974,222,266	550,999,231,088
	2,000,877,409,470	1,714,646,254,917
(b) Phải thu của khách là bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con		
Mseafood Corporation	857,771,179,601	911,522,512,343
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	704,132,007,603	252,124,511,486
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	58,595,622,188	58,595,622,188
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú -Lộc An	-	22,968,315,317
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	12,375,260,000	-
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	10,416,204,413	-
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	19,900,412,343	8,926,714,278
Ebisumo Logistics Co , Ltd	80,538,027,886	162,345,640,799
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500	2,058,898,500
	1,745,787,612,534	1,418,542,214,911

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

9 Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú -KG	5,845,687,805	16,006,571,796
SARVESHWARI EXPORTS PVT.LTD (INDIA)	7,169,884,260	-
CÔNG TY TNHH NĂM DŨNG	6,119,077,800	3,010,444,790
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ NAM VIỆT	-	2,548,062,000
Nhà cung cấp khác	3,323,636,426	2,007,406,879
Cộng	22,458,286,291	23,572,485,465

(b) Trả trước cho người bán là bên liên quan

Công ty con	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú -KG	5,845,687,805	16,006,571,796
Cộng	5,845,687,805	16,006,571,796

Khoản trả trước cho nhà cung cấp là khoản chi ứng trước cho việc mua máy móc, nguyên vật liệu, thành phẩm và dịch vụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

10 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	8,466,416,428	9,651,342,498
Phải thu từ công ty con (*)	57,249,299,909	57,249,299,909
Phải thu khác	13,100,741,947	8,856,734,999
Cộng	78,816,458,284	75,757,377,406

(*) Khoản phải thu từ công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và hoàn trả theo yêu cầu.

11 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	45,070,218,630	-	45,865,660,778	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	258,452,443,626	-
Thành phẩm, hàng hóa	1,200,098,535,871	(11,442,570,027)	879,162,614,727	(11,442,570,027)
Cộng	1,245,168,754,501	(11,442,570,027)	1,183,480,719,131	(11,442,570,027)

Tất cả hàng tồn kho được dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn (thuyết minh số 21)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(11,442,570,027)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	(11,442,570,027)

12 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

13 Khoản phải thu dài hạn

Phản ánh khoản phải thu cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, không chịu lãi suất và hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho công ty.

14 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	118,470,340,445	239,418,389,169	50,582,243,049	13,172,835,862	421,643,808,525
Tăng trong kỳ		12,503,337,292		38,674,545	12,542,011,837
Mua mới		12,503,337,292		38,674,545	12,542,011,837
XDCB hoàn thành			-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	656,181,818	-	656,181,818
Thanh lý			656,181,818		-
Giảm khác	-			-	-
Số cuối kỳ	118,470,340,445	251,921,726,461	49,926,061,231	13,211,510,407	433,529,638,544
Giá trị hao mòn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	58,627,992,162	132,329,246,798	26,314,518,502	8,093,106,134	225,364,863,596
Tăng trong kỳ	1,852,072,026	5,314,647,067	1,165,249,744	300,282,051	8,632,250,888
Khấu hao trong kỳ	1,852,072,026	5,314,647,067	1,165,249,744	300,282,051	8,632,250,888
Giảm trong kỳ	-	-	656,181,818	-	656,181,818
Thanh lý	-	-	656,181,818		-
Giảm khác	-			-	-
Số cuối kỳ	60,480,064,188	137,643,893,865	26,823,586,428	8,393,388,185	233,340,932,666
Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	59,842,348,283	107,089,142,371	24,267,724,547	5,079,729,728	196,278,944,929
Số cuối kỳ	57,990,276,257	114,277,832,596	23,102,474,803	4,818,122,222	200,188,705,878

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau(thuyết minh số 21)

15 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính & TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	22,181,099,585	19,572,187,118	41,753,286,703
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua mới	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	22,181,099,585	19,572,187,118	41,753,286,703
Giá trị hao mòn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính & TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	4,746,339,831	4,605,983,016	9,352,322,847
Tăng trong kỳ	55,068,472	333,642,646	388,711,118
Khấu hao trong kỳ	55,068,472	333,642,646	388,711,118
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Kết chuyển giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	4,801,408,303	4,939,625,662	9,741,033,965
Giá trị còn lại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính & TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	17,434,759,754	14,966,204,102	32,400,963,856
Số cuối kỳ	17,379,691,282	14,632,561,456	32,012,252,738

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau(thuyết minh số 21)

16 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
Số đầu năm	14,698,614,364
Tăng trong kỳ	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	14,698,614,364

17 Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn	
Số đầu năm	11,211,534,288
Tăng trong kỳ	4,836,199,138
Chuyển từ XDCB dở dang	-
Phân bổ trong kỳ	(2,052,549,343)
Số dư cuối kỳ	13,995,184,083

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Phí phát hành trái phiếu, Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

18 Các khoản phải trả người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính**

Nhà Cung cấp	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	37,528,233,861	37,528,233,861	21,711,557,868	21,711,557,868
Cty cổ phần thủy sản MPHG	305,562,524,370	305,562,524,370	-	-
Cty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	10,913,504,137	10,913,504,137	1,675,106,976	1,675,106,976
Cty TNHH thủy hải sản MPKG	-	-	5,143,433,494	5,143,433,494
Cty TNHH nuôi trồng TSMP-Lộc An	4,785,090,153	4,785,090,153	2,525,483,677	2,525,483,677
Cty TNHH ITV Minh Hy	7,371,838,471	7,371,838,471	5,582,350,041	5,582,350,041
DNTN Trần Văn Tiên	4,803,009,725	4,803,009,725	5,218,398,014	5,218,398,014
IFB AGRO INDUSTRIES LIMITED	-	-	5,921,290,944	5,921,290,944
MAGNUM EXPORT	-	-	14,607,238,680	14,607,238,680
Các nhà cung cấp khác	64,999,062,079	64,999,062,079	312,285,865,849	312,285,865,849
Cộng	435,963,262,796	435,963,262,796	374,670,725,543	374,670,725,543

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Cty TNHH chế biến TS Minh Phát	37,528,233,861	37,528,233,861	21,711,557,868	21,711,557,868
Cty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	10,913,504,137	10,913,504,137	1,675,106,976	1,675,106,976
Cty TNHH thủy sản Minh Phú KG	-	-	5,143,433,494	5,143,433,494
Cty TNHH ITV CCU thủy sản MP	1,799,547,200	1,799,547,200	3,553,196,900	3,553,196,900
Cty TNHH nuôi trồng TSMP-Lộc An	4,785,090,153	4,785,090,153	2,525,483,677	2,525,483,677
Cty cổ phần thủy sản MPHG	305,562,524,370	305,562,524,370	-	-
Cộng	55,026,375,351	55,026,375,351	34,608,778,915	34,608,778,915

Khoản phải trả các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu

19 Thuế phải nộp Ngân Sách Nhà Nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT	-	24,727,419,139	(15,720,569,831)	9,006,849,308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,171,454,830	12,811,529,888	(26,607,289,289)	13,375,695,429
Thuế thu nhập cá nhân	220,155,647	1,440,417,776	(1,374,017,261)	286,556,162
Thuế nhập khẩu	(555,363,964)	-	(25,724,790)	(581,088,754)
Tiền thuê đất	(132,231,840)	-	-	(132,231,840)
Cộng	26,704,014,673	38,979,366,803	(43,727,601,171)	21,955,780,305

20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh Phí công đoàn và BHXH phải trả CBCNV	10,377,557,096	3,436,500,788
Cổ tức phải trả	2,619,368,300	2,619,368,300
Lãi vay phải trả	-	6,037,378,393
Phải trả phải nộp khác	5,544,217,894	2,631,244,578
Cộng	18,541,143,290	14,724,492,059

21 Vay và trái phiếu**(a) Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương -Cà mau	1,366,516,819,779	974,028,399,708
Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Cà mau	279,995,720,268	407,618,902,878
Ngân hàng BIDV-Cà mau	232,694,345,745	294,413,679,509
Cộng	1,879,206,885,792	1,676,060,982,095

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng BIDV-CN Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

(b) Trái phiếu

Điều kiện và điều khoản của trái phiếu dài hạn như sau :

	Lãi suất (Năm)	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyên đổi (*)	7,50%	2020	993,716,666,678	1,487,916,666,677
Cộng			993,716,666,678	1,487,916,666,677

(*) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2015 và ngày 3 tháng 7 năm 2015 được đảm bảo bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con, tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 20 tháng 5 năm 2020. Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

22 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

Số đầu năm	43,666,412,514
Trích lập trong kỳ	23,588,616,084
Sử dụng trong kỳ	(8,853,904,031)
Số cuối kỳ	58,401,124,567

23 Dự phòng dài hạn

Số đầu năm	-
Dự phòng lập trong kỳ	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số cuối kỳ	-

24 Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh khoản ký quỹ nhận từ Công ty Cổ phần Việt Nam Organics để mua hàng hóa. Khoản ký quỹ nhận được không chịu lãi và phải trả trong vòng 15 năm.

25 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000
Thặng dư cổ phần	177,876,869,236	-	-	177,876,869,236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(80,162,090,861)	-	-	(80,162,090,861)
Lợi nhuận chưa phân phối (*)	1,272,234,029,584	195,386,205,010	(141,531,696,505)	1,326,088,538,089
* Trích lập quỹ	-	-	(141,531,696,505)	-
Quỹ đầu tư phát triển	31,920,523,434	117,943,080,421	(423,766,870)	149,439,836,985
Cộng	2,101,869,331,393	313,329,285,431	(141,955,463,375)	2,273,243,153,449

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
26 Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
*Cổ phiếu phổ thông	70,000,000	70,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
*Cổ phiếu phổ thông	(1,537,150)	(1,537,150)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
*Cổ phiếu phổ thông	68,462,850	68,462,850
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.
Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

27 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1,936,640,321,884	1,936,640,321,884
Hàng bán bị trả lại	(13,752,605,468)	(13,752,605,468)
Giảm giá hàng bán	(2,670,696)	(2,670,696)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,922,885,045,720	1,922,885,045,720

29 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp

30 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi	10,100,199,436	10,100,199,436
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,413,459,953	8,413,459,953
Doanh thu tài chính khác	92,193,655,038	92,193,655,038
Cộng	110,707,314,427	110,707,314,427

31 Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	25,779,430,996	25,779,430,996
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,412,335,536	3,412,335,536
Chi phí tài chính khác	5,148,265,687	5,148,265,687
Cộng	34,340,032,219	34,340,032,219

32 Chi phí bán hàng

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	2,923,732,656	2,923,732,656
Chi phí vật liệu, bao bì	65,389,513	65,389,513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,363,636	11,363,636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,747,954,502	33,747,954,502
Chi phí khác	20,732,234,328	20,732,234,328
Cộng	57,480,674,635	57,480,674,635

33 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	7,432,271,088	7,432,271,088
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,949,144,868	1,949,144,868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,165,998,633	1,165,998,633
Thuế, Phí, lệ phí	25,806,286	25,806,286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949,827,667	949,827,667
Chi phí khác	3,145,399,688	3,145,399,688
Cộng	14,668,448,230	14,668,448,230

34 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại (2016: 20%).

35 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

36 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	Công ty con
Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Công ty con
Ebisumo Logistics Co , Ltd	Công ty liên kết
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh Phú Aquamekong	Công ty liên kết
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch HĐQT

Nghiệp vụ phát sinh mua bán trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

37 Hoạt động bán hàng

	Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Mseafood Corporation	Tôm thành phẩm	656,225,385,926
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm và dịch vụ	524,142,118,878
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tôm thành phẩm và dịch vụ	17,875,260,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tôm thành phẩm và dịch vụ	10,416,204,413
Ebisumo Logistics Co , Ltd	Tôm thành phẩm và dịch vụ	35,649,262,891
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Tôm thành phẩm và dịch vụ	13,780,116,765
Cộng		1,258,088,348,873

38 Hoạt động mua hàng

	Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Dịch vụ	5,775,745,300
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tôm thành phẩm và dịch vụ	16,123,929,601
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm và dịch vụ	336,154,226,822
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Dịch vụ	3,659,057,000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tôm NL và dịch vụ	71,739,694,018
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An	Tôm NL và dịch vụ	59,648,184,845
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Dịch vụ	950,934,362
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Tôm NL và dịch vụ	535,077,800
Cộng		494,586,849,748

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

39 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

32/1
TY
N
YS
HÚ
CÁ

40 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2018



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

